

Số: 34 /2024/QĐ-UBND Đà Nẵng, ngày 07 tháng 10 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà,  
nhà ở, công trình xây dựng, mồ mả, thành phần công việc  
khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 06 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng và Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà, nhà ở, công trình xây dựng, mồ mả, thành phần công việc khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng gồm:

Phụ lục I: Đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà, nhà ở, công trình xây dựng, mồ mả.

Phụ lục II: Đơn giá bồi thường thiệt hại về thành phần công việc.

**Điều 2.** Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 21 tháng 10 năm 2024.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Lao động - Thương binh và Xã hội; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường, xã; Giám đốc Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố;



Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: TNMT, XD, NN&PTNT;
- Vụ pháp chế Bộ TN&MT;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TTTU, TTHĐND thành phố;
- Đoàn ĐBQH thành phố;
- CT, PCT, UV UBND thành phố;
- UBMTTQVN thành phố;
- CVP và các PCVP UBND TP;
- Các Sở, Ban, ngành, đoàn thể thành phố;
- UBND các quận, huyện, phường, xã;
- Báo Đà Nẵng, Đài PTTH Đà Nẵng;
- Công báo thành phố;
- Cổng thông tin điện tử thành phố;
- Lưu: VT, STNMT, NC, KT, ĐTĐT, TH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Quang Nam**

HS ư

PHỤ LỤC I

**BỘ ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VỀ NHÀ,  
NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG, MỎ MẢ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 34 /2024/QĐ-UBND

ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng)

STT	Tên công trình và vật kiến trúc	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
1	Nhà ở (kể cả công trình phụ trong nhà)			
1.1	Nhà trệt, móng đá hộc, mái ngói, tường xây 110 kể cả mặt trước 220, nền xi măng, chiều cao nhà 3,3m	đồng/m <sup>2</sup> xây dựng (viết tắt là XD)	2.551.000	Nhà có chiều cao nhà trên (hoặc dưới) 3,3m, cứ 10cm cao (hoặc thấp) hơn thì tăng hoặc giảm 59.000 đồng/m <sup>2</sup> XD, nhưng giá bồi thường tối thiểu không dưới 1.273.000 đồng/m <sup>2</sup> XD và tối đa không quá 3.032.000 đồng/m <sup>2</sup> XD
1.2	Nhà trệt, móng đá hộc, mái ngói, tường xây 110 kể cả mặt trước 220 nền xi măng, hiên đúc, chiều cao nhà từ 3m đến 3,3m thì phần nhà tính theo đơn giá 2.551.000 đồng/m <sup>2</sup> XD, phần hiên đúc tính theo đơn giá 3.479.000 đồng/m <sup>2</sup> XD			
1.3	Nhà trệt, móng đá hộc, mái ngói, tường xây 110 kể cả mặt trước 220, khung BTCT, nền xi măng, chiều cao nhà 3,6m	đồng/m <sup>2</sup> XD	3.479.000	Nhà có chiều cao nhà trên (hoặc dưới) 3,6m, cứ 10cm cao (hoặc thấp) hơn thì tăng hoặc giảm 59.000 đồng/m <sup>2</sup> XD, nhưng giá bồi thường tối thiểu không dưới 2.096.000 đồng/m <sup>2</sup> XD và tối đa không quá 4.371.000 đồng/m <sup>2</sup> XD
1.4	Nhà trệt móng đá hộc, mái ngói, tường xây 110 kể cả mặt trước 220, khung BTCT, nền xi măng, hiên đúc, chiều cao nhà 3,6m trở lên thì phần nhà tính theo đơn giá 3.479.000 đồng/m <sup>2</sup> XD, phần hiên đúc tính theo đơn giá 3.479.000 đồng/m <sup>2</sup> XD			
1.5	Nhà có kết cấu như mục 1.2 và 1.4 nhưng chỉ giải tỏa phần hiên đúc	đồng/m <sup>2</sup> XD	3.479.000	

STT	Tên công trình và vật kiến trúc	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
1.6	Nhà 1 tầng, móng đá hộc, mái đúc, tường xây 110 kê cả mặt trước 220, nền xi măng, chiều cao nhà cao 3,6m			Nhà có chiều cao nhà trên (hoặc dưới) 3,6m, cứ 10cm cao (hoặc thấp) hơn thì tăng hoặc giảm 59.000 đồng/m <sup>2</sup> XD, nhưng giá bồi thường tối thiểu không dưới 3.299.000 đồng/m <sup>2</sup> XD đối với nhà có khung BTCT và 2.693.000 đồng/m <sup>2</sup> XD đối với nhà không có khung BTCT
1.6.a	* Nếu có khung BTCT	đồng/m <sup>2</sup> XD	<b>4.406.000</b>	
1.6.b	* Tường 220, không có khung BTCT	đồng/m <sup>2</sup> XD	<b>4.057.000</b>	
1.6.c	* Phòng lòi, mái đúc	đồng/m <sup>2</sup> XD	<b>3.594.000</b>	
1.7	Nhà 2 tầng móng đá hộc, tường xây 110 khung BTCT hoặc 220, sàn gỗ, mái ngói, nền xi măng, chiều cao 2 tầng là 6,3m	đồng/m <sup>2</sup> XD	<b>3.201.000</b>	<p>- Trường hợp chiều cao 2 tầng trên (hoặc dưới) 6,3m, cứ 10cm cao (hoặc thấp) hơn thì tăng hoặc giảm 59.000 đồng/m<sup>2</sup> XD cho diện tích tầng 1 (hoặc 2), nhưng mức tối thiểu của chiều cao 2 tầng không dưới 5,4m</p> <p>- Trường hợp chiều cao 2 tầng trên (hoặc dưới) 5,4m thì xác định như nhà trệt có gác lửng gỗ, có chiều cao tương ứng (mục 1.4 ), nhưng giá bồi thường của tầng trệt chưa tính gác lửng gỗ tối đa không quá 4.378.000 đồng/m<sup>2</sup> XD</p>

STT	Tên công trình và vật kiến trúc	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
1.8	Nhà 2 tầng, móng đá hộc, tường xây 110 (hoặc tường xây 220) khung BTCT, sàn gỗ, mái đúc, nền xi măng, chiều cao 2 tầng là 6,3m	đồng/m <sup>2</sup> XD	<b>3.924.000</b>	<p>- Trường hợp chiều cao 2 tầng trên (hoặc dưới) 6,3m, cứ 10cm cao (hoặc thấp) hơn thì tăng (hoặc giảm) 59.000 đồng/m<sup>2</sup> XD cho diện tích tầng 1 (hoặc 2), nhưng mức tối thiểu của chiều cao 2 tầng không dưới 5,4m</p> <p>- Trường hợp chiều cao 2 tầng trên (hoặc dưới) 5,4m thì xác định như nhà trệt mái đúc có gác lửng gỗ nhưng giá bồi thường của nhà trệt mái đúc, khung BTCT có chiều cao tương ứng (mục 1.6) chưa tính gác lửng gỗ tối đa không quá 5.127.000 đồng/m<sup>2</sup> XD</p>
1.9	Nhà 2 tầng, móng đá hộc, tường xây 110 khung BTCT, sàn đúc, mái ngói, nền xi măng, chiều cao 2 tầng là 6,3m	đồng/m <sup>2</sup> XD	<b>3.866.000</b>	- Trường hợp chiều cao 2 tầng cao hơn (hoặc thấp hơn) 6,3m, cứ 10cm cao (hoặc thấp) hơn thì tăng (hoặc giảm) 59.000 đồng/m <sup>2</sup>

STT	Tên công trình và vật kiến trúc	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
1.10	Nhà 2 tầng, móng đá hộc, tường xây 220 chịu lực, sàn đúc, mái ngói, nền xi măng, chiều cao tối thiểu của 2 tầng là 6,3m	đồng/m <sup>2</sup> XD	<b>3.475.000</b>	XD cho diện tích tầng 1 (hoặc tầng 2), nhưng mức tối thiểu chiều cao 2 tầng không dưới 5,4m. -Trường hợp chiều cao 2 tầng; dưới 5,4m thì xác định như nhà trệt, mái ngói, có gác lửng đúc, nhưng bồi thường của nhà trệt có chiều cao tương ứng chưa tính gác lửng đúc tối đa không quá 4.056.000 đồng/m <sup>2</sup> XD đối với nhà tường xây 220 chịu lực và không quá 4.370.000 đồng/m <sup>2</sup> XD với nhà tường xây 110 có khung BTCT
1.11	Nhà 2 tầng móng đá hộc, tường xây 110 kê cả mặt trước 220, khung BTCT, sàn đúc, mái đúc, nền xi măng chiều cao 2 tầng 6,3m	đồng/m <sup>2</sup> XD	<b>4.486.000</b>	Trường hợp chiều cao 2 tầng cao hơn (hoặc thấp hơn) 6,3m, cứ 10cm cao hơn (hoặc thấp hơn) thì tăng (hoặc giảm) 59.000 đồng/m <sup>2</sup> XD cho diện tích tầng 1 (hoặc tầng 2)
1.12	Nhà 02 tầng móng đá hộc, tường xây 110 kê cả mặt trước 220, không khung BTCT, sàn đúc, mái đúc, nền xi măng, chiều cao 2 tầng là 6,3m	đồng/m <sup>2</sup> XD	<b>3.201.000</b>	Trường hợp chiều cao 2 tầng cao hơn (hoặc thấp hơn) 6,3m, cứ 10cm cao hơn (hoặc thấp hơn) thì tăng (hoặc giảm) 59.000 đồng/m <sup>2</sup> XD cho diện tích tầng 1 (hoặc tầng 2)
1.13	Nhà 02 tầng móng đá hộc, tường xây 110 kê cả mặt trước 220, không khung BTCT, sàn đúc, mái ngói, nền xi măng, chiều cao 2 tầng là 6,3m	đồng/m <sup>2</sup> XD	<b>2.731.000</b>	Trường hợp chiều cao 2 tầng cao hơn (hoặc thấp hơn) 6,3m, cứ 10cm cao hơn (hoặc thấp hơn) thì tăng (hoặc giảm) 59.000 đồng/m <sup>2</sup> XD cho diện tích tầng 1 (hoặc tầng 2)

STT	Tên công trình và vật kiến trúc	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
1.14	Nhà 3-5 tầng móng đá hộc, tường xây 110 kê cả mặt trước 220, khung BTCT, sàn đúc, mái đúc, nền xi măng chiều cao tầng là 3,3m	đồng/m <sup>2</sup> XD	<b>4.563.000</b>	Trường hợp chiều cao tầng nào cao hơn (hoặc thấp hơn) 3,3m, cứ 10cm cao hơn (hoặc thấp) hơn thì tăng (hoặc giảm) 59.000 đồng/m <sup>2</sup> XD cho diện tích tầng đó
1.15	Nhà 3-5 tầng móng đá hộc, tường xây 110 kê cả mặt trước 220, khung BTCT, sàn đúc, mái ngói nền xi măng, chiều cao tầng 3,3m	đồng/m <sup>2</sup> XD	<b>4.129.000</b>	Trường hợp chiều cao tầng nào cao hơn (hoặc thấp hơn) 3,3m, cứ 10cm cao hơn (hoặc thấp) hơn thì tăng (hoặc giảm) 59.000 đồng/m <sup>2</sup> XD cho diện tích tầng đó
1.16	Nhà 03 tầng, mái ngói, sàn gỗ, không khung BTCT, tường xây 110, mặt trước 220, nền xi măng, chiều cao tầng 1 = 3,2m, chiều cao tầng 2 = 3,2m, chiều cao tầng 3 = 3,1m	đồng/m <sup>2</sup> XD	<b>3.721.000</b>	Trường hợp chiều cao tầng nào cao hơn (hoặc thấp hơn) 3,2m (đối với tầng 1,2) và 3,1m (đối với tầng 3), cứ 10cm cao hơn (hoặc thấp) hơn thì tăng (hoặc giảm) 59.000 đồng/m <sup>2</sup> XD cho diện tích tầng đó
1.17	Cabin cầu thang tính theo đơn giá nhà trệt, tường xây, nền láng xi măng, tính chiều cao nhà như đối với nhà ở và giảm 20% đơn giá (vì không có móng)			Tính từ m <sup>2</sup> của nhà tương ứng
1.18	Đối với nhà tôn giảm 114.600 đồng/m <sup>2</sup> sử dụng so với nhà có cùng kết cấu mái ngói			Chỉ tính giảm đối với tầng lợp mái tôn

STT	Tên công trình và vật kiến trúc	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
1.19	Đổi với nhà chỉ có móng, trụ đúc BTCT giảm 177.600 đồng/m <sup>2</sup> sử dụng so với nhà có khung (cột và dầm, giằng BTCT đúc liền nhau) BTCT			
2	<b>Nhà có kết cấu đơn giản</b>			
2.1	Nhà trệt, sườn gỗ hoặc sắt, vách ván hoặc tôn, mái tôn, nền xi măng, có độ cao từ nền nhà đến xà gồ (thấp nhất) là 2,6m	đồng/m <sup>2</sup> sử dụng (viết tắt là SD)	<b>1.048.000</b>	Trường hợp độ cao từ nền nhà đến xà gồ (thấp nhất). Cao (hoặc thấp) hơn 2,6m, cứ 10cm cao (hoặc thấp) hơn thì tăng thêm (hoặc giảm đi) 40.000 đồng/m <sup>2</sup> SD, nhưng mức giá bồi thường tối đa không quá 1.263.000 đồng/m <sup>2</sup> SD và tối thiểu không dưới 755.000 đồng/m <sup>2</sup> SD
2.2	Nhà trệt sườn tre hoặc các loại cây gỗ tận dụng, vách ván hoặc tôn, mái tôn, nền xi măng, có độ cao từ nền nhà đến xà gồ (thấp nhất) là 2,6m	đồng/m <sup>2</sup> SD	<b>806.500</b>	Trường hợp độ cao từ nền nhà đến xà gồ (thấp nhất). Cao (hoặc thấp) hơn 2,6m, cứ 10cm cao (hoặc thấp) hơn thì tăng thêm (hoặc giảm đi) 36.000 đồng/m <sup>2</sup> SD, nhưng mức giá bồi thường tối đa không quá 1.203.000 đồng/m <sup>2</sup> SD và tối thiểu không dưới 606.000 đồng/m <sup>2</sup> SD
2.3	Nhà tranh tre, có độ cao từ nền nhà đến xà gồ (thấp nhất) là 2,6m.	đồng/m <sup>2</sup> SD	<b>597.000</b>	Nếu nhà có độ cao 2,6m thì cứ 10cm thấp hơn giảm 30.000 đồng/m <sup>2</sup> SD và giá bồi thường tối thiểu 419.000 đồng/m <sup>2</sup> SD
2.4	Nhà mái tranh, không bao che, trụ sắt, vì kèo sắt, nền xi măng, chiều cao nhà 3,5m	đồng/m <sup>2</sup>	<b>918.000</b>	



STT	Tên công trình và vật kiến trúc	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
2.5	Đơn giá nhà có một số kết cấu thay đổi so với nhà có cùng loại:			
	- Mái ngói được cộng thêm	đồng/m <sup>2</sup>	83.000	
	- Mái tôn kẽm kể cả xà gỗ gỗ	đồng/m <sup>2</sup>	245.000	
	- Mái tôn kẽm kể cả xà gỗ thép	đồng/m <sup>2</sup>	359.000	
	- Mái Fibrociment giảm	đồng/m <sup>2</sup>	44.000	
	- Mái giấy dầu hoặc bạt cao su giảm	đồng/m <sup>2</sup>	121.000	
	- Mái 2 lớp cốt ép giảm	đồng/m <sup>2</sup>	104.000	
	- Vách cốt ép giảm	đồng/m <sup>2</sup>	91.000	
	- Nền gạch thẻ giảm	đồng/m <sup>2</sup>	36.000	
	- Nền đất giảm	đồng/m <sup>2</sup>	151.000	
3	<b>Công trình phụ riêng biệt không nằm trong nhà.</b>	Tính theo kết cấu đơn giá nhà ở, nhưng giá bồi thường tối thiểu như sau		
3.1	Nhà trệt móng đá hộc, mái tôn, tường xây 110, nền láng xi măng, chiều cao nhà ≤2m	đồng/m <sup>2</sup>	927.000	
3.2	Nhà trệt, móng đá hộc, tường xây 110 hoặc 220 mái làm bằng tấm đan đúc, nền xi măng, chiều cao nhà ≥ 2m	đồng/m <sup>2</sup> XD	1.943.000	
3.3	Nhà trệt tường xây, mái đúc đổ tại chỗ, nền xi măng, chiều cao nhà ≥ 2m	đồng/m <sup>2</sup> XD	2.693.000	

PHÒNG GIÁM ĐỐC

STT	Tên công trình và vật kiến trúc	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
4	Một số kết cấu thay đổi trong đơn giá nhà			
4.1	Chênh lệch giá của nhà có toàn bộ tường xây 220 và tường xây 110, kết cấu khác giống nhau	đồng/m <sup>2</sup> XD	152000	
4.2	Đối với nhà lát gạch hoa tầng	đồng/m <sup>2</sup> gạch hoa	180.000	
4.3	Đối với nhà lát gạch men tầng	đồng/m <sup>2</sup> gạch men	299.000	
4.4	Đối với nhà lợp tôn kẽm giảm so với mái ngói	đồng/m <sup>2</sup> XD	83.000	
4.5	Đối với nhà lợp Fibro xi măng giảm so với mái ngói	đồng/m <sup>2</sup> XD	121.000	
4.6	Đối với nhà trệt không có móng đá học trừ 20% đơn giá			
4.7	Đối với nhà trệt có chiều cao móng đá học trên 1m thì phần chênh lệch được tính theo khối xây móng đá học tại <b>Phụ lục II</b>			
4.8	Đối với nhà có tường chưa tô trát vữa xi măng thì tính giảm giá trị diện tích tường chưa tô trát xi măng theo đơn giá trát xi măng tại <b>Phụ lục II</b>			
4.9	Đối với nhà trệt tại các mục 1.1; 1.2; 1.3 và 1.4 nếu tường xây và nền không phải vữa xi măng hoặc vữa xi măng mác <50 thì tính bằng 70% so với đơn giá quy định đối với nhà có cùng kết cấu.			
4.10	Đối với nhà coi nói thêm không đảm bảo các thành phần cấu tạo của ngôi nhà (móng + tường + mái + kết cấu đỡ mái + nền) hoặc chiều cao không đảm bảo (bằng hoặc dưới 2,5m) thì tính bằng 60% so với đơn giá quy định đối với nhà có cùng kết cấu.			
4.11	Đối với nhà xây dựng trên nền đất yếu có xử lý gia cố móng:			
	+ Bảng cọc tre tính thêm 394.000 đồng/m <sup>2</sup> của tầng trệt + Bảng cọc bê tông cốt thép theo bản vẽ thiết kế hợp lệ thì được tính thêm khối lượng bê tông cốt thép cọc theo đơn giá: 8.969.000 đồng/m <sup>2</sup>			
4.12	Gác xếp gỗ	đồng/m <sup>2</sup>	299.000	bao gồm cả cầu thang và lan can
4.13	Gác lửng gỗ (chiều cao nhà >4m và chiều cao sàn gỗ >1,7m)	đồng/m <sup>2</sup> gác lửng	1.259.000	Đối với nhà có gác lửng không đảm bảo chiều cao thì tính bồi thường khối lượng gác lửng

STT	Tên công trình và vật kiến trúc	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
4.14	Gác lửng đúc bê tông có khung BTCT (chiều cao nhà >4,5m, chiều cao sàn đúc >2m)	đồng/m <sup>2</sup> gác lửng	3.443.000	nhu vật kiến trúc
4.15	Gác lửng đúc bê tông không khung BTC (chiều cao nhà >4,5m, chiều cao sàn đúc >2m)	đồng/m <sup>2</sup> gác lửng	2.395.000	
<b>5</b>	<b>Hầm, bể chứa xây gạch</b>			
5.1	Hệ thống hầm vệ sinh tự hoại	đồng/hầm	5.984.000	
5.2	Hầm vệ sinh không có bể tự hoại	đồng/hầm	2.998.000	
5.3	Xí xồm	đồng/cái	392.000	
5.4	Xí bột	đồng/cái	597.000	tháo dỡ, di chuyển
5.5	Hầm rút nước, hồ chứa nước thải có dung tích:			Hồ (hầm) trên 2m <sup>3</sup> tính theo phương pháp lũy tiến.
	Dưới hoặc bằng 2m <sup>3</sup>	đồng/m <sup>3</sup> chứa	838.000	<b>Ví dụ:</b> Hồ chứa nước thải có dung tích 19m <sup>3</sup> được tính như sau: 2m <sup>3</sup> x 838.000 đồng/m <sup>3</sup> = 1.676.000 đồng 3m <sup>3</sup> x 659.000 đồng/m <sup>3</sup> = 1.977.000 đồng 5m <sup>3</sup> x 507.000 đồng/m <sup>3</sup> = 2.535.000 đồng 5m <sup>3</sup> x 329.000 đồng/m <sup>3</sup> = 1.645.000 đồng 4m <sup>3</sup> x 267.000 đồng/m <sup>3</sup> = 1.068.000 đồng Giá trị bồi thường = 8.901.000 đồng
	Trên 2m <sup>3</sup> đến 5m <sup>3</sup>	đồng/m <sup>3</sup> chứa	659.000	
	Trên 5m <sup>3</sup> đến 10m <sup>3</sup>	đồng/m <sup>3</sup> chứa	507.000	
	Trên 10m <sup>3</sup> đến 15m <sup>3</sup>	đồng/m <sup>3</sup> chứa	329.000	
	Trên 15m <sup>3</sup>	đồng/m <sup>3</sup> chứa	267.000	
5.6	Hồ chứa nước nổi hoặc ngầm xây gạch dày 110cm cố định có dung tích:			
	Dưới hoặc bằng 2m <sup>3</sup>	đồng/m <sup>3</sup> chứa	1.097.000	
	Trên 2m <sup>3</sup> đến 5m <sup>3</sup>	đồng/m <sup>3</sup> chứa	872.000	
	Trên 5m <sup>3</sup> đến 10m <sup>3</sup>	đồng/m <sup>3</sup> chứa	665.000	
	Trên 10m <sup>3</sup> đến 15m <sup>3</sup>	đồng/m <sup>3</sup> chứa	432.000	
	Trên 15m <sup>3</sup>	đồng/m <sup>3</sup> chứa	345.000	



STT	Tên công trình và vật kiến trúc	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
5.7	Hồ chứa nước nổi hoặc ngầm xây bằng BTCT cố định	đồng/m <sup>3</sup> chứa	<b>1.195.000</b>	
5.8	Hầm biogaz	đồng/hầm	<b>12.862.000</b>	
<b>6</b>	<b>Chuồng chăn nuôi</b>			
6.1	Xây gạch lửng cao 0,65m, mái ngói, nền xi măng (kể cả móng bó kê)	đồng/m <sup>2</sup> XD	<b>865.000</b>	
6.2	Xây gạch lửng, mái ngói, nền đất đầm chặt	đồng/m <sup>2</sup> XD	<b>597.000</b>	
6.3	Che chắn bằng gỗ, mái lợp tôn	đồng/m <sup>2</sup> XD	<b>311.000</b>	
6.4	Chuồng có kết cấu đơn giản	đồng/m <sup>2</sup> XD	<b>151.000</b>	
<b>7</b>	<b>Nhà kho</b>			
7.1	<i>Nhà kho khung lắp ghép kiểu tiền chế</i>			Đơn giá nhà này bao gồm chi phí tháo dỡ, hao hụt, vận chuyển, lắp dựng lại và bồi thường giá trị phần kết cấu không di dời được. Người bị giải tỏa được thu hồi phần khung kho và mái tôn
	a) Mái tôn, tường xây bao che 220, nền bê tông	đồng/m <sup>2</sup> XD	<b>2.111.000</b>	
	b) Mái tôn, bao che bằng tôn, nền bê tông	đồng/m <sup>2</sup> XD	<b>1.507.000</b>	
	c) Phần coi nối thêm: mái tôn, tường xây 220, nền bê tông	đồng/m <sup>2</sup> XD	<b>1.204.000</b>	
7.2	Nhà kho, nhà xưởng thông thường: khung sắt hoặc gỗ, mái tôn, tường xây 110, nền xi măng, chiều cao 4m	đồng/m <sup>2</sup> XD	<b>1.943.000</b>	Nhà có chiều cao trên (hoặc dưới) 4,0m, cứ 10cm cao hơn (hoặc thấp hơn) thì tăng (hoặc giảm) 47.500 đồng/m <sup>2</sup> XD nhưng giá bồi thường tối thiểu không dưới 1.507.000 đồng/m <sup>2</sup> XD và tối đa không quá 2.559.000 đồng/m <sup>2</sup> XD

STT	Tên công trình và vật kiến trúc	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
7.3	Nhà kho, nhà xưởng khung BTCT, tường xây 220, kết cấu đỡ mái bằng thép, mái tôn, nền bê tông, chiều cao từ 6m	đồng/m <sup>2</sup> XD	<b>3.130.000</b>	Nhà có chiều cao trên hoặc dưới) 6,0m, cứ 10cm cao hơn (hoặc thấp hơn) thì tăng (hoặc giảm) 59.000 đồng/m <sup>2</sup> XD nhưng giá bồi thường tối thiểu không dưới 2.988.000 đồng/m <sup>2</sup> XD và tối đa không quá 4.789.000 đồng/m <sup>2</sup> XD
7.4	Đối với những nhà kho có kết cấu khác với kết cấu chuẩn ở mục 7.1, 7.2 và 7.3 thì căn cứ mức giá chuẩn trên để cộng thêm hoặc trừ bớt giá trị chênh lệch các kết cấu khác			
<b>8</b>	<b>Ga ra ô tô</b>			
8.1	Mái tôn tường xây 220, nền bê tông sỏi hoặc đá dăm.	đồng/m <sup>2</sup> XD	<b>2.113.000</b>	
8.2	Nhà để xe mái tôn, khung sắt, nền xi măng, không bao che	đồng/m <sup>2</sup> XD	<b>606.000</b>	
<b>9</b>	<b>Vật kiến trúc</b>			
9.1	Móng trụ, cổng, ngõ:			
	- Xây gạch ống	đồng/m <sup>3</sup>	<b>1.204.000</b>	
	- Đúc bê tông cốt thép	đồng/m <sup>3</sup>	<b>5.707.000</b>	
9.2	Tường rào xây gạch 110, cao 1,2m:	đồng/m dài	<b>606.000</b>	
	- Trong phạm vi chiều cao từ 0,5 - 1,8m cứ 10 cm thấp hơn hoặc cao hơn 1,2m đến 1,8m thì giảm hoặc tăng 23.000 đồng/m dài.			
	- Từ 1,8m trở lên, cứ 10cm cao hơn tăng 47.500 đồng/m dài			Bao gồm cả móng + trụ xây gạch Khối lượng chỉ tính từ mặt móng trở lên
	- Từ dưới 0,5m, tính theo khối lượng xây gạch			

STT	Tên công trình và vật kiến trúc	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
9.3	Mương thoát nước nội bộ:			
	- Mương đổ bê tông sâu 0,8m, rộng 0,5m	đồng/m dài	<b>448.000</b>	
	- Mương xây gạch sâu 0,8m rộng 0,5m	đồng/m dài	<b>304.000</b>	
	- Rãnh thoát nước rộng 0,3m	đồng/m dài	<b>77.000</b>	
9.4	Giếng			
	- Giếng đóng bơm điện	đồng/cái	<b>1.418.000</b>	
	- Giếng đóng bơm tay	đồng/cái	<b>1.943.000</b>	
	- Giếng nước xây hoặc làm bằng bi có đường kính nhỏ hơn 100cm, độ sâu từ 4m đến 10m	đồng/cái	<b>3.839.000</b>	- Trường hợp độ sâu dưới 4m tính 70% đơn giá.
	- Giếng nước xây hoặc làm bằng bi có đường kính nhỏ hơn 100cm, độ sâu >10m	đồng/cái	<b>5.266.000</b>	- Trường hợp độ sâu trên 10m đến dưới 14m, tính tăng thêm 30% đơn giá.
	- Giếng nước xây hoặc làm bằng bi có đường kính từ 100cm trở lên, độ sâu từ 4m đến 10m	đồng/cái	<b>4.798.000</b>	- Trường hợp độ sâu từ 14m đến dưới 18m, tính tăng thêm 60% đơn giá.
	- Giếng nước xây hoặc làm bằng bi có đường kính từ 100cm trở lên, độ sâu >10m	đồng/cái	<b>6.583.000</b>	
9.5	Sân bãi:			
	- Sân cấp phối bằng đất đồi	đồng/m <sup>2</sup>	<b>104.000</b>	
	- Sân bê tông sỏi 1x2	đồng/m <sup>2</sup>	<b>195.000</b>	
	- Sân bê tông đá dăm	đồng/m <sup>2</sup>	<b>178.000</b>	
	- Sân gạch thẻ	đồng/m <sup>2</sup>	<b>104.000</b>	
	- Sân bê tông gạch vỡ trên lán vỉa xi măng	đồng/m <sup>2</sup>	<b>152.000</b>	

STT	Tên công trình và vật kiến trúc	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
	- Sân bê tông gạch vỡ trên láng đá mài	đồng/m <sup>2</sup>	<b>507.000</b>	Nếu thiếu bê tông gạch vỡ giảm 74.000 đồng/m <sup>2</sup>
	- Sân bê tông gạch vỡ trên lát gạch men	đồng/m <sup>2</sup>	<b>388.000</b>	Nếu thiếu bê tông gạch vỡ giảm 74.000 đồng/m <sup>2</sup>
	- Sân bê tông bằng đá 4x6 lát gạch gốm Bình Dương	đồng/m <sup>2</sup>	<b>719.000</b>	
	Sân bê tông dày 10 cm có gia cường cốt thép	đồng/m <sup>2</sup>	<b>304.000</b>	
	- Sân gạch Block tự chèn	đồng/m <sup>2</sup>	<b>198.000</b>	
	- Sân gạch Block	đồng/m <sup>2</sup>	<b>246.000</b>	
	- Sân gạch hoa có bê tông gạch vỡ	đồng/m <sup>2</sup>	<b>207.000</b>	
	- Sân đá mi dày 3cm	đồng/m <sup>2</sup>	<b>23.000</b>	
9.6	Đường nội bộ (gồm các thành phần sau)			
	- Móng cấp phối đá dăm dày 25cm đến 30cm	đồng/m <sup>2</sup>	<b>239.000</b>	
	- Móng đá hộc dày 20cm	đồng/m <sup>2</sup>	<b>121.000</b>	
	- Mặt đường nhựa thâm nhập dày 10cm	đồng/m <sup>2</sup>	<b>224.000</b>	
	- Mặt đường bê tông nhựa hạt mịn dày 4cm	đồng/m <sup>2</sup>	<b>178.000</b>	
10	<b>Chi phí di dời mộ, bia mộ</b>			
	- Mộ đất	đồng/cái	<b>1.679.000</b>	
	- Mộ xây nhỏ (0,6 x 0,8 x 0,2)m	đồng/cái	<b>2.016.000</b>	
	- Mộ xây lớn	đồng/cái	<b>3.023.000</b>	
	- Đơn giá mộ ốp đá granite (Bình Định) theo tiêu chuẩn mộ lớn (2,6x1,2x0,9) gồm:			

STT	Tên công trình và vật kiến trúc	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
	+ Mộ dán đá trực tiếp	đồng/mộ	15.206.000	
	+ Kiềng bê tông, xây đế, ráp mộ, dán đá đế	đồng/mộ	2.816.000	
	- Mộ vôi (Mộ cỏ)	đồng/cái	4.501.000	
	- Mộ lắp ghép nhỏ (2,2 x 1,1 x 0,8)	đồng/cái	2.754.000	Đối với mộ lắp ghép chỉ tính công di chuyển và lắp lại
	- Mộ lắp ghép lớn (2,2 x 1,1 x 1,2)	đồng/cái	3.291.000	
	- Mộ vô chủ	đồng/cái	2.478.000	
	- Mã láp đã cải táng	đồng/cái	1.239.000	
	- Mã láp chưa cải táng	đồng/cái	1.464.000	
	- Bia mộ làm bằng đá granit (màu trắng và đen) gắn vào tường cố định, không di dời được	đồng/m <sup>2</sup>	2.284.000	
	- Bia mộ làm bằng đá granit (màu trắng và đen) gắn vào tường cố định, không di dời được (bia mộ đá khối 1m)	đồng/m <sup>2</sup>	2.688.000	
	Bia mộ bằng đá (Bia đá đầu triệu (0,9x0,55x0,1)m	đồng/tấm	1.690.000	
	Mức hỗ trợ chi phí xây dựng lại đối với mộ đất khi di dời vào khu nghĩa trang tập trung theo quy hoạch chung của thành phố thì mức chi phí xây mộ	đồng/mộ	3.661.000	
11	<b>Chi phí di chuyển tài sản</b>			
	- Di chuyển, lắp đặt lại Internet	đồng/01 thuê bao	392.000	Những trường hợp giải tỏa không đi hẳn mà ảnh



STT	Tên công trình và vật kiến trúc	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
	- Di chuyển, lắp đặt đồng hồ điện sinh hoạt chính	đồng/cái	2.070.000	hưởng đến đồng hồ điện, đồng hồ nước thì hỗ trợ 50%
	- Di chuyển, lắp đặt đồng hồ nước sinh hoạt chính	đồng/cái	2.253.000	
	- Di chuyển, lắp đặt đồng hồ điện hoặc nước sinh hoạt phụ	đồng/cái	1.380.000	
	- Di chuyển lắp đặt đồng hồ điện sản xuất 3 pha	đồng/cái	3.450.000	
	- Di chuyển, lắp đặt điện thoại (trừ điện thoại không dây)	đồng/cái	1.380.000	
	- Di chuyển, lắp đặt lại điều hòa	đồng/cái	543.000	
	- Di chuyển, lắp đặt lại bồn tắm các loại	đồng/cái	573.000	
	- Di chuyển lắp đặt cáp truyền hình	đồng/cái	1.495.000	Từ cái thứ 2 trở đi mỗi cái được hỗ trợ 425.000 đồng/cái
	Di chuyển, lắp đặt lại bình nước nóng điện nhà tắm	đồng/máy	374.000	Mức hỗ trợ di dời tận dụng lại
	Di chuyển, lắp đặt lại	đồng/máy	683.000	
	- Hỗ trợ hệ thống điện nổi: tính bằng 1,0% giá trị nhà			Giá trị nhà bao gồm nhà, các kết cấu trong nhà và công trình phụ
	- Hỗ trợ hệ thống nước nổi: tính bằng 1,0% giá trị nhà			
	- Hỗ trợ hệ thống điện ngầm: tính bằng 2,0% giá trị nhà			
	- Hỗ trợ hệ thống nước ngầm: tính bằng 2,0% giá trị nhà			

1. Chiều cao nhà được tính từ cốt nền nhà đến điểm thấp nhất của mái (đối với nhà 01 tầng hoặc nhà trệt).

2. Đối với nhà 02 tầng trở lên diện tích bồi thường là diện tích xây dựng tầng 1 cộng diện tích sàn đúc các tầng trên.

3. Đối với ban công của các loại nhà được tính bằng 1/2 diện tích ban công theo đơn giá nhà một tầng sàn đúc, mái đúc, có khung BTCT.

4. Các loại nhà cửa, vật kiến trúc khác chưa có trong phụ lục số I, II giao trách nhiệm cho Sở Xây dựng xác định giá cụ thể trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt.

5. Khung BTCT: Bao gồm hệ thống móng, cột, dầm, giằng liên khớp với nhau.

6. Đối với khung sườn gỗ nhóm I gia công chạm khắc hoa văn cổ: Hỗ trợ chi phí tháo dỡ, di dời lắp dựng lại khung sườn gỗ là 26.747.000 (Hai mươi ba triệu bảy trăm bốn mươi sáu ngàn) đồng.

7. Đối với đồng hồ điện, nước khi bị giải tỏa thì chỉ hỗ trợ chi phí di dời.

8. Đối với các loại nhà xây trệt thiếu tường (tường mượn hoặc trống tường bao che) hoặc phía dưới xây tường lửng, phía trên áp vách ván, vách tôn thì tính giảm giá trị bồi thường phần khối lượng tường, móng bị thiếu (theo các thông số tương đương với nhà đang tính) nhân với đơn giá khối xây tường, móng quy định tại Phụ lục I và Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này. Diện tích vách ván, vách tôn tính bồi thường 135.000 (Một trăm ba mươi lăm ngàn) đồng/m<sup>2</sup>.

9. Một số loại công trình tương tự loại nhà quy định, chỉ khác một số kết cấu, thì có thể áp dụng nhà có kết cấu tương tự và vận dụng một số loại vật kiến trúc quy định ở Phụ lục II để tính.

#### **Ví dụ:**

a) Nhà 03 tầng, móng đá hộc, tường xây 110, có khung BTCT, tầng 2 sàn đúc, tầng 3 sàn gỗ, mái ngói, nền xi măng, chiều cao tầng 3,3m: Thì áp dụng giá nhà 3 tầng tại Phụ lục này, trừ khối lượng vật kiến trúc BTCT sàn tầng 3, đồng thời tính bồi thường khối lượng sàn gỗ tầng 3 như vật kiến trúc.

b) Nhà 02 tầng, móng đá hộc, sàn gỗ, mái ngói, tường xây 110 tầng 1, không khung BTCT, tầng 2 vách tôn hoặc vách ván, nền xi măng chiều cao tối thiểu là 6,3m: Thì áp dụng giá nhà một tầng có kết cấu tương tự tại mục 1.1, chiều cao nhà bằng chiều cao phần tường xây gạch, phần vách tôn và sàn gỗ tính bồi thường khối lượng vật kiến trúc.


10. Đối với vật kiến trúc, công trình, tài sản có thể tháo dỡ, di chuyển đến chỗ mới để lắp đặt lại thì chỉ hỗ trợ chi phí tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt lại. Mức hỗ trợ tối đa không quá 20% đơn giá bồi thường được quy định tại Phụ lục I và Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này đối với vật tư của phần kết cấu tháo dỡ thu hồi được.

11. Đối với trường hợp thu hồi một phần nhà ở, công trình phục vụ đời sống

a) Vệt thu hồi cắt qua phân phụ: ban công, sê nô, ô văng, mái hiên, sảnh che... hoặc công trình phục vụ đời sống có kết cấu riêng với nhà ở, không ảnh hưởng đến kết cấu và công năng nhà ở thì bồi thường phần tài sản trong diện tích thu hồi và phần tài sản bị ảnh hưởng phải tháo dỡ hoặc phá dỡ, hỗ trợ chi phí sửa chữa, cải tạo phần công trình phục vụ đời sống còn lại.

Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư xác định mức độ ảnh hưởng, xác định giá trị bồi thường và chi phí sửa chữa, cải tạo, trình Ủy ban nhân dân quận, huyện xem xét, quyết định bồi thường, hỗ trợ.

b) Vệt thu hồi cắt qua nhà ở hoặc công trình phục vụ đời sống chung kết cấu với nhà ở mà phải tháo dỡ hoặc phá dỡ thì bồi thường toàn bộ nhà ở, công trình phục vụ đời sống.

12. Trường hợp nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất chưa quy định đơn giá tại Phụ lục này thì Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư lập dự toán hoặc thuê đơn vị tư vấn lập dự toán, gửi cơ quan quản lý chuyên ngành thẩm định trước khi trình Ủy ban nhân dân quận, huyện phê duyệt theo thẩm quyền. 



**PHỤ LỤC II**  
**ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠY VỀ THÀNH PHẦN CÔNG VIỆC**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 34 /2024/QĐ-UBND*  
*ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng)*

STT	Thành phần công việc	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
1	Xây móng đá hộc	đồng/m <sup>3</sup>	1.179.000	
2	Xây móng gạch thẻ	đồng/m <sup>3</sup>	1.982.000	
3	Xây tường gạch thẻ			
	- Chiều cao tường dưới 4 m	đồng/m <sup>3</sup>	2.975.000	
	- Chiều cao tường dưới 16 m	đồng/m <sup>3</sup>	3.087.000	
4	Xây tường gạch ống			
	- Chiều cao tường dưới 4 m	đồng/m <sup>3</sup>	1.660.000	
	- Chiều cao tường dưới 16 m	đồng/m <sup>3</sup>	1.705.000	
5	Xây trụ gạch thẻ	đồng/m <sup>3</sup>	3.474.000	
6	Bê tông gạch vỡ	đồng/m <sup>3</sup>	676.000	
7	Bê tông đá dăm	đồng/m <sup>3</sup>	2.510.000	
8	Bê tông cột sỏi			
	- Cao từ 4 m trở lên	đồng/m <sup>3</sup>	8.720.000	
	- Cao dưới 4 m	đồng/m <sup>3</sup>	8.522.000	
9	Bê tông xà, dầm, giằng nhà	đồng/m <sup>3</sup>	7.234.000	
10	Bê tông sàn, lantô, mái	đồng/m <sup>3</sup>	7.036.000	
11	Bê tông cầu thang sỏi	đồng/m <sup>3</sup>	8.424.000	
12	Trát vữa	đồng/m <sup>2</sup>	74.000	
13	Trát đá rửa	đồng/m <sup>2</sup>	277.000	
14	Láng đá mài	đồng/m <sup>2</sup>	483.000	
15	Láng nền, sàn đánh màu	đồng/m <sup>2</sup>	51.000	
16	Sơn vôi mactic trong nhà	đồng/m <sup>2</sup>	87.000	
17	Sơn vôi mactic ngoài nhà	đồng/m <sup>2</sup>	138.000	
18	Sơn gấm (ngoài nhà)	đồng/m <sup>2</sup>	289.000	
19	Sơn gai (trong nhà)	đồng/m <sup>2</sup>	172.000	
20	Sơn chống thấm	đồng/m <sup>2</sup>	124.000	
21	Sơn trần, sơn tường, sơn không mactic	đồng/m <sup>2</sup>	74.000	
22	Vách kính khung nhôm	đồng/m <sup>2</sup>	696.000	
23	Trần ván ép kê cả đà trần	đồng/m <sup>2</sup>	273.000	

STT	Thành phần công việc	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
24	Trần tôn hạt mè kê cả đà trần	đồng/m <sup>2</sup>	<b>285.000</b>	
25	Trần tôn có lớp cách nhiệt là	đồng/m <sup>2</sup>	<b>427.000</b>	
26	Trần kẽm cách nhiệt	đồng/m <sup>2</sup>	<b>311.000</b>	Không bao gồm khung trần
27	Trần ốp Aluminium	đồng/m <sup>2</sup>	<b>1.032.000</b>	
28	Trần ván ép dán giấy Trung Quốc kê cả đà trần	đồng/m <sup>2</sup>	<b>308.000</b>	
29	Trần bê tông lưới thép	đồng/m <sup>2</sup>	<b>249.000</b>	
30	Trần + tường gỗ trang trí	đồng/m <sup>2</sup>	<b>553.000</b>	
31	Trần + tường ván ép dán Forméca	đồng/m <sup>2</sup>	<b>447.000</b>	
32	Trần lam-ri gỗ dày 1cm kê cả đà trần	đồng/m <sup>2</sup>	<b>848.000</b>	
33	Trần lam-ri nhựa kê cả đà trần gỗ	đồng/m <sup>2</sup>	<b>176.000</b>	
34	Trần khung nhôm thạch cao kê cả đà trần	đồng/m <sup>2</sup>	<b>452.000</b>	
35	Trần khung nhôm sợi thủy tinh cách nhiệt	đồng/m <sup>2</sup>	<b>513.000</b>	bao gồm cả khung trần
36	Trần ván ép hoặc cat-tông Mỹ	đồng/m <sup>2</sup>	<b>207.000</b>	
37	Trần nhựa tấm cỡ 50x50 kê cả đà trần gỗ	đồng/m <sup>2</sup>	<b>458.000</b>	
38	Trần xốp khung nhôm	đồng/m <sup>2</sup>	<b>341.000</b>	
39	Trần bạt nilông hoặc giấy cat-tông thường	đồng/m <sup>2</sup>	<b>17.600</b>	
40	Trần la-phông tấm xốp có đà	đồng/m <sup>2</sup>	<b>106.000</b>	
41	Các loại trần không đà giảm 41.000 đồng/m <sup>2</sup>			Đơn giá giảm tương ứng đơn giá các loại trần từ STT 23 đến 40
42	Tấm xốp lót trần	đồng/m <sup>2</sup>	<b>55.000</b>	
43	Ván ép bọc simili	đồng/m <sup>2</sup>	<b>452.000</b>	
44	Giấy dán tường			
	- Giấy dán tường Hàn Quốc	đồng/m <sup>2</sup>	<b>153.000</b>	
	- Giấy dán tường Trung Quốc	đồng/m <sup>2</sup>	<b>76.000</b>	
45	Gạch Đồng Nai trang trí	đồng/m <sup>2</sup>	<b>224.000</b>	
46	Gạch men ốp tường, trụ, cột	đồng/m <sup>2</sup>	<b>329.000</b>	



STT	Thành phần công việc	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
47	Tường ốp bằng đá chẻ	đồng/m <sup>2</sup>	135.000	
48	Đá Kim sa đen	đồng/m <sup>2</sup>	2.054.000	
49	Đá Marble	đồng/m <sup>2</sup>	2.445.000	
50	Đá Granit tự nhiên			
	- Thanh Hóa	đồng/m <sup>2</sup>	852.000	
	- Bình Định	đồng/m <sup>2</sup>	1.915.000	
51	Gạch ốp lát granit Thạch Bàn			
	- 30 cm x 30 cm mờ	đồng/m <sup>2</sup>	254.000	
	- 30 cm x 30 cm bóng	đồng/m <sup>2</sup>	613.000	
	- 40 cm x 40 cm mờ	đồng/m <sup>2</sup>	442.000	
	- 40 cm x 40 cm bóng	đồng/m <sup>2</sup>	703.000	
	- 50 cm x 50 cm mờ	đồng/m <sup>2</sup>	527.000	
	- 50 cm x 50 cm bóng	đồng/m <sup>2</sup>	805.000	
	- 60 cm x 60 cm mờ	đồng/m <sup>2</sup>	574.000	
	- 60 cm x 60 cm bóng	đồng/m <sup>2</sup>	937.000	
	- 30 cm x 90 cm bóng mờ	đồng/m <sup>2</sup>	937.000	
	- 30 cm X 90 cm bóng kính	đồng/m <sup>2</sup>	1.364.000	
52	Gạch ốp Inax	đồng/m <sup>2</sup>	1.519.000	
53	Gạch ốp lát Granit Thạch Bàn loại 80x80cm	đồng/m <sup>2</sup>	1.367.000	
54	Gạch Cotto (300x300)	đồng/m <sup>2</sup>	226.000	
55	Gạch Cotto (60x24)	đồng/m <sup>2</sup>	329.000	
56	Đá Cẩm thạch màu ngọc ốp tường	đồng/m <sup>2</sup>	2.468.000	
57	Gạch gốm Đồng Tâm lát nền	đồng/m <sup>2</sup>	331.000	
58	Gạch gốm Đồng Tâm ốp tường	đồng/m <sup>2</sup>	471.000	
59	Sơn dầu			
	Sơn vào gỗ	đồng/m <sup>2</sup>	146.000	
	Sơn vào sắt thép	đồng/m <sup>2</sup>	89.000	
	Sơn vào tường	đồng/m <sup>2</sup>	85.000	
60	Alu ốp trang trí	đồng/m <sup>2</sup>	1.191.000	
61	Sàn ván công nghiệp	đồng/m <sup>2</sup>	640.000	
62	Kính cường lực			
	- Kính cường lực 4 mm	đồng/m <sup>2</sup>	144.000	

STT	Thành phần công việc	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
	- Kính cường lực 5 mm	đồng/m <sup>2</sup>	<b>164.000</b>	
	- Kính cường lực 6 mm	đồng/m <sup>2</sup>	<b>214.000</b>	
	- Kính cường lực 8 mm	đồng/m <sup>2</sup>	<b>231.000</b>	
	- Kính cường lực 10 mm	đồng/m <sup>2</sup>	<b>334.000</b>	
	- Kính cường lực cong 10 mm	đồng/m <sup>2</sup>	<b>537.000</b>	
63	Đá Sa thạch kích thước 10x10cm, 20x20cm, 30x3cm	đồng/m <sup>2</sup>	<b>1.262.000</b>	
64	Đá ốp tường Vĩnh Cửu	đồng/m <sup>2</sup>	<b>559.000</b>	
65	Gạch thủy tinh lấy sáng loại 20x20cm	đồng/m <sup>2</sup>	<b>2.437.000</b>	
66	Đá Rubi đỏ	đồng/m <sup>2</sup>	<b>2.338.000</b>	
67	Mái ngói Đồng Tâm	đồng/m <sup>2</sup>	<b>636.000</b>	
68	Sàn gỗ Lim tự nhiên	đồng/m <sup>2</sup>	<b>1.245.000</b>	
69	Cầu thang gỗ Lim tự nhiên	đồng/m <sup>2</sup>	<b>1.513.000</b>	
70	Gốm Hạ Long lát nền (có lớp bê tông gạch vỡ):	đồng/m <sup>2</sup>	<b>551.000</b>	
71	Hiên ngói nung	đồng/m <sup>2</sup>	<b>341.000</b>	
72	Hiên tôn kẽm	đồng/m <sup>2</sup>	<b>285.000</b>	
73	Hiên Fibrôximăng	đồng/m <sup>2</sup>	<b>233.000</b>	
74	Hiên tranh, nền đất	đồng/m <sup>2</sup>	<b>284.000</b>	
75	Mái ngói âm dương	đồng/m <sup>2</sup>	<b>469.000</b>	
76	Mái giấy dầu	đồng/m <sup>2</sup>	<b>69.000</b>	
77	Chỉ phào trang trí	đồng/md	<b>87.000</b>	
78	Các hình trang trí đắp nổi trên tường, trần bằng xi măng	đồng/m <sup>2</sup>	<b>1.322.000</b>	
79	Các hình đắp nổi trên tường, trần bằng thạch cao	đồng/m <sup>2</sup>	<b>486.000</b>	
80	Các hình trang trí vẽ bằng thuốc nước	đồng/m <sup>2</sup>	<b>249.000</b>	chỉ tính bồi thường cho các công trình là nhà thờ, đền, chùa, miếu, khóm thờ, mồ mã
81	Các hình trang trí vẽ bằng sơn	đồng/m <sup>2</sup>	<b>725.000</b>	chỉ tính bồi thường cho các công trình là nhà thờ, đền, chùa, miếu, khóm thờ, mồ mã
82	Chạm trổ bằng xi măng khảm xà cừ	đồng/m <sup>2</sup>	<b>3.634.000</b>	chỉ tính bồi thường cho các công trình là nhà thờ, đền, chùa, miếu, khóm thờ, mồ mã
83	Chạm trổ bằng xi măng khảm sành sứ, thủy tinh	đồng/m <sup>2</sup>	<b>3.225.000</b>	chỉ tính bồi thường cho các công trình là nhà thờ, đền, chùa, miếu, khóm thờ, mồ mã
84	Rồng đắp nổi có trang trí			

STT	Thành phần công việc	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
	khảm xà cừ hoặc sành sứ gắn trên mái, đỉnh mái			
	- Rộng bề mặt lớn hơn hoặc bằng 1,2m <sup>2</sup> ; dài lớn hơn 1,5 mét	đồng/con	<b>3.811.000</b>	
	- Rộng bề mặt lớn hơn 1,0m <sup>2</sup> đến 1,2m <sup>2</sup> ; dài 1,0 đến 1,5 mét	đồng/con	<b>3.048.000</b>	
	- Rộng bề mặt lớn hơn 0,8m <sup>2</sup> đến 1,0m <sup>2</sup> ; dài 0,6 đến 1,0 mét	đồng/con	<b>2.286.000</b>	
	- Rộng bề mặt lớn hơn 0,6m <sup>2</sup> đến 0,8m <sup>2</sup> ; dài 0,6 đến 0,75 mét	đồng/con	<b>1.524.000</b>	
	- Rộng bề mặt nhỏ hơn hoặc bằng 0,6m <sup>2</sup> ; dài nhỏ hơn hoặc bằng 0,6 mét	đồng/con	<b>1.143.000</b>	
85	Phụng đắp nổi có trang trí khảm xà cừ hoặc sành sứ gắn trên mái, đỉnh mái:			
	- Phụng bề mặt lớn hơn 1,0m <sup>2</sup> ; dài lớn hơn 1,0 mét	đồng/con	<b>3.048.000</b>	
	- Phụng bề mặt lớn hơn 0,8m <sup>2</sup> đến 1,0m <sup>2</sup> ; dài 0,75 đến 1,0m <sup>2</sup>	đồng/con	<b>2.286.000</b>	
	- Phụng bề mặt lớn hơn 0,6m <sup>2</sup> đến 0,8m <sup>2</sup> ; dài 0,6 đến 0,75m <sup>2</sup>	đồng/con	<b>1.524.000</b>	
	- Phụng bề mặt nhỏ hơn hoặc bằng 0,6m <sup>2</sup> ; dài nhỏ hơn hoặc bằng 0,6m <sup>2</sup>	đồng/con	<b>1.143.000</b>	
86	Sử tử dạng khối, bề mặt có trang trí khảm xà cừ hoặc sành sứ gắn trên mái, bình phong, trụ cổng, trước tiền đình			
	- Sử tử (lân) dạng hình khối kích thước dài lớn hơn hoặc bằng 1,20mét, cao lớn hơn hoặc bằng 0,50mét, dày lớn hơn hoặc bằng 0,40mét	đồng/con	<b>7.623.000</b>	
	- Sử tử (lân) bề mặt lớn hơn 1,00 m <sup>2</sup> đến 1,20m <sup>2</sup>	đồng/con	<b>3.811.000</b>	
	- Sử tử (lân) bề mặt lớn hơn 0,8 m <sup>2</sup> đến 1,00m <sup>2</sup>	đồng/con	<b>3.048.000</b>	
	- Sử tử (lân) bề mặt lớn hơn	đồng/con	<b>2.286.000</b>	



STT	Thành phần công việc	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
	0,6 m <sup>2</sup> đến 0,8m <sup>2</sup>			
	- Sư tử (lân) bề mặt lớn hơn 0,4 m <sup>2</sup> đến 0,6m <sup>2</sup>	đồng/con	<b>1.524.000</b>	
	- Sư tử (lân) bề mặt nhỏ hơn hoặc bằng 0,4m <sup>2</sup>	đồng/con	<b>1.143.000</b>	
87	Mặt nguyệt đắp nổi có trang trí khảm xà cừ hoặc sành sứ gắn trên mái, đỉnh mái			
	- Mặt nguyệt bề mặt lớn hơn hoặc bằng 1,0m <sup>2</sup>	đồng/con	<b>3.048.000</b>	
	- Mặt nguyệt bề mặt lớn hơn 0,8m <sup>2</sup> đến 1,0m <sup>2</sup>	đồng/con	<b>2.286.000</b>	
	- Mặt nguyệt bề mặt lớn hơn 0,4m <sup>2</sup> đến 0,6m <sup>2</sup>	đồng/con	<b>1.524.000</b>	
	- Mặt nguyệt bề mặt nhỏ hơn hoặc bằng 0,4m <sup>2</sup>	đồng/con	<b>1.143.000</b>	
88	Các loại hoa văn, lá trang trí đắp nổi có trang trí khảm xà cừ hoặc sành sứ gắn trên mái, diềm rèm			
	Các loại hoa văn, lá trang trí bề mặt nhỏ hơn hoặc bằng 0,5m <sup>2</sup>	đồng/cái	<b>1.143.000</b>	
89	Búp sen (tính di chuyển)	đồng/cái	<b>17.600</b>	
90	Tượng Long, Công, Lân, Quy, Phượng (tính di chuyển)	đ/tượng	<b>59.000</b>	
91	Sân gạch vỡ không láng vữa xi măng	đồng/m <sup>2</sup>	<b>32.000</b>	
92	Sân lát gạch không trát mạch hồ	đồng/m <sup>2</sup>	<b>26.000</b>	
93	Ao nuôi tôm quảng canh cải tiến	đồng/m <sup>2</sup>	<b>63.000</b>	Bao gồm chi phí đào, cải tạo ao hồ, di dời các thiết bị liên quan
94	Ao nuôi tôm bán thâm canh	đồng/m <sup>2</sup>	<b>98.000</b>	
95	Ao nuôi tôm thâm canh	đồng/m <sup>2</sup>	<b>122.000</b>	
96	Ao tưới nước, nuôi cá	đồng/m <sup>2</sup>	<b>63.000</b>	
97	Ao nuôi cá quy mô công nghiệp	đồng/m <sup>2</sup>	<b>106.000</b>	
	- Ao nuôi cá quảng canh cải tiến	đồng/m <sup>2</sup>	<b>55.000</b>	
	- Ao nuôi cá bán thâm canh	đồng/m <sup>2</sup>	<b>86.000</b>	
	- Ao nuôi cá thâm canh	đồng/m <sup>2</sup>	<b>92.000</b>	



STT	Thành phần công việc	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
98	Đầu đót gắn vào ống hút nước biển của các trại tôm giống	đồng/cái	2.470.000	
99	Đối với khu vực nuôi nghêu, nò rỏ bắt cá: bồi thường chi phí tháo dỡ, di dời, lắp đặt lại vật tư, thực tế tại thị trường theo thời điểm			
100	Chi phí tháo dỡ, hao hụt, vận chuyển, lắp dựng lại:			
	- Chái lợp tôn kẽm hoặc fibrô xi măng	đồng/m <sup>2</sup>	59.000	
	- Chái lợp ngói	đồng/m <sup>2</sup>	74.000	
	- Mái hiên nhôm di động	đồng/m <sup>2</sup>	32.000	
	- Các loại ống nước, xối nhựa, xối tôn	đồng/m	8.300	
	- Hồ cá, ảng nước, chum,...	đồng/cái	26.000	
	- Hồ nuôi cá xây đá hộc bao quanh, có hệ thống ống xả thoát nước, lòng hồ nền đất	đồng/m <sup>3</sup> chứa	286.000	
	- Hòn non bộ (cảnh)	đồng/m <sup>3</sup>	1.661.000	
	- Lan can sân thượng và lan can cầu thang	đồng/m <sup>2</sup>	89.000	không có trong kết cấu nhà
	- Lam-ri nhôm áp tường	đồng/m <sup>2</sup>	69.000	
	- Kính ốp trụ tường	đồng/m <sup>2</sup>	59.000	
	- Lavabo, tiểu nam	đồng/cái	69.000	
	- Sân lát đánh bê tông có độ dày từ 5 cm đến dưới 7 cm	đồng/m <sup>2</sup>	45.000	
	- Sân lát đánh bê tông có độ dày từ 7 cm đến 15 cm	đồng/m <sup>2</sup>	87.000	
	- Sân lát đánh bê tông có độ dày trên 15 cm	đồng/m <sup>2</sup>	112.000	
	- Sân lát đánh bê tông nhựa	đồng/m <sup>2</sup>	42.000	
	- Cổng sắt, cổng gỗ	đồng/cánh	32.000	
	- Ray sắt của cổng sắt đẩy	đồng/md	92.000	
	- Hàng rào thép gai	đồng/m <sup>2</sup>	15.500	
	- Lưới B40	đồng/m <sup>2</sup>	15.500	
	- Nhà có các kết cấu hệ khung sườn gỗ (bao gồm cột, vì kèo, xà gồ, cầu phong, rầm thượng, tường bao che, cửa đi, cửa sổ và các chi tiết bằng gỗ)	đồng/m <sup>2</sup>	3.048.000	Hỗ trợ tháo dỡ nhà và di chuyển lắp dựng đến nơi khác

\* **Ghi chú:** Đối với ống nhựa HDPE dẫn nước biển vào các trại nuôi tôm căn cứ Thông báo giá VLXD của Sở Xây dựng tại thời điểm thu hồi đất.